CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
10A - Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội
Tel: (84 - 4) 3 3501 117 Fax: (84 - 4) 3 3829 054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2011	1/1/2011
A. Tài Sản ngắn hạn			**258,568,354,423**	**217,904,186,459**
(100=110+120+130+140+150)				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	100		**21,858,438,502**	**20,126,639,002**
1. Tiền	111	V.01	21,858,438,502	20,126,639,002
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Các khoản đầu tư chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**72,523,389,818**	**69,212,919,532**
1. Phải thu khách hàng	131		61,824,860,468	63,664,503,133
2. Trả trước cho người bán	132		8,620,540,868	5,457,421,220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,716,993,303	1,000,000,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-639,004,821	-909,004,821
IV - Hàng tồn kho	**140**		**157,164,445,217**	**126,772,909,051**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	157,164,445,217	126,772,909,051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7,022,080,886**	**1,791,718,874**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22,060,387	522,060,387
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	3,670,647,772	889,458,487
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,329,372,727	380,200,000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**44,915,606,735**	**47,960,220,671**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	**220**		**42,915,606,735**	**45,960,220,671**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	36,182,979,467	39,227,593,403
- Nguyên giá	222		146,308,650,402	137,843,836,426
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		-110,125,670,935	-98,616,243,023
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,732,627,268	6,732,627,268
III - Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2,000,000,000**	**2,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,000,000,000	2,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			

Tổng tài sản (270=100+200)	**270**		**303,483,961,158**	**265,864,407,130**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**191,791,644,032**	**164,654,070,649**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**187,957,074,032**	**160,094,070,649**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	142,323,950,212	117,574,468,496
2. Phải trả cho người bán	312		28,333,334,221	31,156,271,944
3. Người mua trả tiền trước	313		745,127,553	5,112,036,250
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,234,865,335	1,965,671,286
5. Phải trả người lao động	315		10,118,276,235	2,633,172,779
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,135,153,591	1,546,328,237
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quĩ khen thưởng phúc lợi	323		66,366,885	106,121,657
II - Nợ dài hạn	**330**		**3,834,570,000**	**4,560,000,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,534,570,000	4,260,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		300,000,000	300,000,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quĩ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**111,692,317,126**	**101,210,336,481**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**111,692,317,126**	**101,210,336,481**
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		41,226,020,000	41,226,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,849,000,000	26,849,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		27,131,048,301	13,367,300,656
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-22,442,121	137,940,687
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		89,249,865	89,249,865
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,122,602,000	4,122,602,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,296,839,081	15,418,223,273
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quĩ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**303,483,961,158**	**265,864,407,130**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối				
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Kê toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

Hoàng Văn Tuế | **DS. Lê Văn Lớ**

Công ty CP dược phẩm Hà Tây
Địa chỉ: 10A Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội
Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054

Báo cáo tài chính
Quý III năm 2011

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUY III - 2011

Chỉ tiêu	Mã Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	ố luỹ kế từ đầu năm trướ đến cuối quý năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		167,347,373,420	140,424,138,702	474,145,463,763	406,040,343,966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		121,404,603	102,058,037	267,356,234	162,428,013
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		167,225,968,817	140,322,080,665	473,878,107,529	405,877,915,953
4. Giá vốn hàng bán	11		150,769,758,017	122,830,895,995	411,233,868,113	349,355,350,286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		16,456,210,800	17,491,184,670	62,644,239,416	56,522,565,667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,254,526,387	754,191,469	6,080,215,963	2,633,353,499
7. Chi phí tài chính	22		6,479,376,969	3,785,878,733	17,586,079,969	11,585,003,264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		5,507,132,576	6,455,424,853	20,729,702,672	18,575,616,919
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,388,760,746	4,365,181,074	14,041,720,631	13,462,051,076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+2	30		3,335,466,896	3,638,891,479	16,366,952,107	15,533,247,907
11. Thu nhập khác	31				500,000	56,000,000
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40				500,000	56,000,000
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3,335,466,896	3,638,891,479	16,367,452,107	15,589,247,907
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		833,866,724	727,778,296	4,070,613,026	3,117,849,581
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,501,600,172	2,911,113,183	12,296,839,081	12,471,398,326
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		606	706	2,982	3,025

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Công ty CP dược phẩm Hà Tây

Kế toán trưởng **Tổng Giám đốc**

Công ty CP dược phẩm Hà Tây
80 Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYẾN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Quý III năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		**511,622,930,208**	**103,870,025,820**
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		**-449,447,832,957**	**-83,905,018,918**
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		**-40,267,199,012**	**-9,805,536,961**
4. Tiền chi trả lãi vay	04		**-15,195,786,617**	**-6,467,320,142**
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		**-3,047,045,696**	**-2,428,500,000**
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		**8,316,739,832**	**5,050,974,164**
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		**-9,152,128,684**	**-4,574,794,398**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**2,829,677,074**	**1,739,829,565**
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7	**-10,537,805,808**	**-8,789,607,763**
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11	**219,800,000**	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		**-450,000,000**	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		**50,000,000**	
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hôi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		**3,686,666,608**	**2,254,526,387**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-7,031,339,200**	**-6,535,081,376**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		**282,592,599,653**	**86,285,889,296**
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		**-280,081,802,665**	**-87,957,731,819**
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**2,510,796,988**	**-1,671,842,523**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	**50**		**-1,690,865,138**	**-6,467,094,334**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**21,832,778,748**	**28,325,532,836**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	**61**		**-15,274,608**	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	**70**	**29**	**20,126,639,002**	**21,858,438,502**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc

DS. Lê Văn Lớ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

HÀ NỘI - THÁNG 07 NĂM 2011

Mẫu B 09 - DN

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
(*tiếp theo*)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là 'Công ty') là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 10 lần thay đổi đăng ký kinh doanh như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 10/03/2005;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 06/04/2006;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 17/10/2006;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 24/05/2007;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 24/03/2008;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 08/04/2008;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 07/01/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 14/07/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 25/09/2009.
Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0500391400 ngày 15/12/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 15/12/2010 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **41.226.020.000 VND** ***(Bằng chữ: Bốn mươi mốt tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng).***

Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	Số 8, ngách 10/1 Hoàng Ngọc Phách, Đống Đa, Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, Đội Cung, TP Vinh, Nghệ An
3.	Chi nhánh Dược phẩm Hà Đông	Số 10 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
4.	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	Thị trấn Tây Tằng, Ba Vì, Hà Nội
5.	Chi nhánh Dược phẩm Phúc Thọ	Xã Vọng Xuyên, huyện Phúc Thọ, Hà Nội
6.	Chi nhánh Dược phẩm Hoài Đức	Thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội
7.	Chi nhánh Dược phẩm Đan Phượng	Thị trấn Phùng, Đan Phượng, Hà Nội
8.	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, Thường Tín, Hà Nội
9.	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, Phú Xuyên, Hà Nội
10.	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thị trấn Vân Đình, ứng Hoà, Hà Nội
11.	Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây	Số 03 Nguyễn Thái Học, Thị xã Sơn Tây, Hà Nội
12.	Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất	Xã Kim Quang, Thạch Thất, Hà Nội
13.	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thị trấn Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội
14.	Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai	Thị trấn Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội
15.	Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai	Thị trấn Quốc Oai, Quốc Oai, Hà Nội
16.	Chi nhánh Dược phẩm Chương Mỹ	Thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội
17.	Chi nhánh đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
18.	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

Mẫu B 09 - DN

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
(*tiếp theo*)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Mua bán hoá chất và hoá chất xét nghiệm (trừ loại hoá chất Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh siêu thị; dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp;
- Dạy nghề.

Địa chỉ: Số 10A - Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội
Tel: (84 - 4) 3 3824 685 Fax: (84 - 4) 3 3829 054

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm/ kỳ hoạt động

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2011 đến 30/09/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Viet Sun.

Mẫu B 09 - DN

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
(*tiếp theo*)

4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi để xóa sổ vào đầu kỳ sau.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc thanh toán các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá thành sản phẩm của được xác định theo giá thành định mức. Công ty không thực hiện việc đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ, vật tư, nguyên vật liệu xuất dùng cho sản xuất còn tồn cuối kỳ được kết chuyển lại về Tài khoản 152 – Nguyên vật liệu.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:*** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

Mẫu B 09 - DN

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
(*tiếp theo*)

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên

- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Tại thời điểm 30/09/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Công ty đang thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị.

Công ty đang ghi nhận tăng Nguyên giá của một số tài sản cố định là nhà cửa theo giá tạm tính.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	**Thời gian khấu hao <năm >**	
	Năm 2011	***Năm 2010***
Nhà cửa vật kiến trúc	6	6
Máy móc, thiết bị	6 - 7	6 - 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6	6

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây. Khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư. Vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây là quyền sử dụng 5.000 m^2 đất tại Điểm Công nghiệp Phú Lãm trên địa bàn xã Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
(*tiếp theo*)

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu và lãi suất đi vay năm 2011 là 1,35%/tháng, có thể biến động theo lãi suất ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm:

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hình thành do các cổ đông góp vốn và được bổ sung từ phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn. Việc tăng giảm vốn góp được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá dược phẩm và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
(*tiếp theo*)

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế. Số dư các khoản trả trước cho người bán của Chi nhánh Công ty tại ngày 30/09/2011 là các khoản ứng trước cho nhà cung cấp nước ngoài để nhập khẩu hàng hoá, nguyên vật liệu cho sản xuất theo hợp đồng ngoại đã ký kết.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
(*tiếp theo*)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với hàng thuốc chữa bệnh, 10% đối với mặt hàng dược phẩm chức năng và các mặt hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	5,779,840,423	4,279,796,784
Tiền gửi ngân hàng	16,078,598,079	15,846,842,218
Ngân hàng Công thương Hà Tây	*10,464,720,630*	*7,585,385,596*
Ngân hàng Ngoại thương Hà Tây	*1,780,138,315*	*1,270,068,598*
Ngân hàng Công thương Đống Đa	*2,566,762*	*2,566,762*
Ngân hàng Nông nghiệp Hà Tây	*1,887,815,086*	*2,536,579,889*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	*888,253,457*	*3,641,053,297*
Ngân hàng HSBC	*36,607,936*	*802,550,215*
Ngân hàng Cổ phần Nhà Hà Nội (Habubank)	*1,000,000*	-
Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương CN Nghệ An	*162,323,017*	*5,500,146*
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	*2,455,732*	*3,137,715*
Cộng	**21,858,438,502**	**20,126,639,002**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
(*tiếp theo*)

Phải thu khác	2,716,993,303	1,000,000,000
Cộng	**2,716,993,303**	**1,000,000,000**

3. Hàng tồn kho

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	70,001,203,499	74,464,925,264
Công cụ, dụng cụ	277,358,254	128,657,850
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	2,678,348,974
Hàng hoá	86,885,883,464	49,500,976,963
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**157,164,445,217**	**126,772,909,051**

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	3,670,647,772	889,458,487
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Cộng	**3,670,647,772**	**889,458,487**

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí xây dựng xưởng Đông Dược	6,000,000,000	6,000,000,000
Chi phí thiết kế xưởng Đông Dược	249,337,273	249,337,273
Chi phí thẩm tra thiết kế xưởng Đông Dược	28,744,545	28,744,545
Chi phí điện lạnh cho xưởng Đông Dược	454,545,450	454,545,450
Cộng	**6,732,627,268**	**6,732,627,268**

7. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	**2,000,000,000**	**2,000,000,000**

8. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	142,323,950,212	117,574,468,496
Vay ngân hàng	128,116,978,527	106,557,796,814
Ngân hàng Công thương Hà Tây	*48,326,407,740*	*43,303,316,371*
VND		*43,303,316,371*

Mẫu B 09 - DN

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
(*tiếp theo*)

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	*8,511,766,381*	*15,112,180,614*
VND		*15,112,180,614*
Ngân hàng Vietcombank Hà Tây	*51,039,200,648*	*37,193,860,207*
VND		*37,193,860,207*
Ngân hàng Hồng Công Thượng Hải (HSBC)	*14,562,839,481*	*10,948,439,622*
VND	*5,676,764,277*	*9,817,208,700*
USD		*1,131,230,922*
Vay các cá nhân	*14,206,971,685*	*11,016,671,682*
Cộng	**142,323,950,212**	**117,574,468,496**

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**30/09/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	48,726,695	48,726,695
Thuế xuất nhập khẩu	39,020,511	199,888,773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,141,911,835	1,717,055,818
Cộng	**1,234,664,144**	**1,965,671,286**

10. Chi phí phải trả	**30/09/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
Lãi vay phải trả	-	-
Cộng	**-**	**-**

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/09/2011 VND**	**01/01/2011 VND**
Nhà trẻ	71,806,046	71,261,980
Bảo hiểm xã hội	1,303,822,496	47,963,452
Tiền nhà CBCNV	755,649,963	483,846,963
Chi nhánh XNK	199,569	199,569
Sở y tế	587,000	587,000
Tiền phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng	59,263,500	59,263,500
Uỷ ban khoa học	116,323	116,323
Phòng giáo dục	48,317,900	48,317,900
Đền bù giải phóng mặt bằng	325,792,000	325,792,000
Quỹ đền ơn	6,815,800	6,815,800
Tiền bắc nước tập thể	7,332,600	7,332,600
Cải tạo khu tập thể	6,635,000	4,000,000
Cổ tức	169,000	169,000
Bão lụt	2,381,500	7,881,500
Phải trả khác	10,367,606	29,166,206
Phí chuyển nhượng cổ phần	388,615,100	384,447,100

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
(*tiếp theo*)

Chi nhánh Nghệ An	54,814,188	65,114,344
Phát hành CP	2,142,468,000	4,053,000
Cộng	**5,135,153,691**	**1,546,328,237**

12. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Ngân hàng Ngoại thương Hà Tây	3,074,570,000	3,800,000,000
Trái phiếu phát hành	460,000,000	460,000,000
Cộng	**3,534,570,000**	**4,260,000,000**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Lê Văn Lớ (Đại diện phần vốn Nhà nước)	1,387,760,000	1,387,760,000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Hà Tây	2,200,000,000	2,200,000,000
Lê Văn Lớ	1,523,500,000	1,523,500,000
Ngô Văn Chinh	809,600,000	809,600,000
Nguyễn Văn Minh	743,600,000	743,600,000
Các cổ đông khác	34,561,560,000	34,561,560,000
Cộng	**41,226,020,000**	**41,226,020,000**

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**41,226,020,000**	**41,226,020,000**
Vốn góp đầu năm	41,226,020,000	41,226,020,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	41,226,020,000	41,226,020,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**6,128,263,512**	**8,245,204,000**

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa công bố.
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có cổ phiếu ưu đãi

Mẫu B 09 - DN

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
(*tiếp theo*)

đ) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,122,602	4,122,602
- Cổ phiếu phổ thông	*4,122,602*	*4,122,602*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,122,602	4,122,602
- Cổ phiếu phổ thông	*4,122,602*	*4,122,602*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2011
Quỹ đầu tư phát triển	89,249,865	-	-	89,249,865
Quỹ dự phòng tài chính	4,122,602,000	-	-	4,122,602,000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	106,121,657	-	-	66,366,885

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	474,145,463,763	406,040,343,966
Cộng	**474,145,463,763**	**406,040,343,966**

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2011 đến 30/0/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Giảm giá hàng bán	267,356,234	162,428,013
Cộng	**267,356,234**	**162,428,013**

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	473,878,107,529	405,877,915,953
Cộng	**473,878,107,529**	**405,877,915,953**

Mẫu B 09 - DN

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
(*tiếp theo*)

17. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	411,233,868,113	349,355,350,286
Cộng	**411,233,868,113**	**349,355,350,286**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,494,135,246	2,633,656,499
Cổ tức nhận được từ Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	85,000,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	501,080,717	-
Cộng	**6,080,215,963**	**2,633,656,499**

19. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Lãi tiền vay	17,325,762,471	10,823,017,801
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	189,628,196	682,226,042
Chi phí tài chính khác	58,632,475	-
Cộng	**17,574,023,142**	**11,505,243,843**

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Tổng thu nhập trong năm	473,878,107,529	405,877,915,953
Tổng chi phí trong năm	457,510,655,422	390,288,668,046
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	85,000,000	-
Chi phí không tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	16,282,452,107	15,589,247,907
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,070,613,026	3,117,849,581

21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	185,909,141,750	150,252,267,978
Chi phí nhân công	35,621,777,059	28,659,064,129
Chi phí khấu hao tài TSCĐ	12,128,683,516	10,002,945,115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	4,350,149,733

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
(*tiếp theo*)

Chi phí khác bằng tiền	20,867,997,663	13,473,068,895
Cộng	**254,527,599,988**	**206,737,495,850**

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12,296,839,081	12,471,398,326
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	121,296,839,081	12,471,398,326
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,122,602	4,122,602
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,982	3,025

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Doanh thu		
Bán hàng cho Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	8,451,745,964	16,212,412,218

2. Những thông tin khác

2.1 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Cộng	**20,729,702,672**	**18,575,616,919**

2.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Cộng	**14,041,720,631**	**13,462,051,076**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011
(*tiếp theo*)

2.3 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Thu từ thanh lý tài sản	500,000	56,000,000
Cộng	**500,000**	**56,000,000**

2.4 Thông tin so sánh

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Kế toán trưởng	**Tổng giám đốc**
Hoàng Văn Tuế	**DS. Lê Văn Lớ**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2011	**52,407,703,463**	**75,846,929,941**	**3,973,597,838**	**5,615,605,184**	**-**	**137,843,836,426**
Mua trong kỳ	5,010,796,363	3,910,479,582	-	162,793,636	-	**9,084,069,581**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	**-**
Tăng khác	-	-	-	-	-	**-**
Thanh lý, nhượng bán	17,917,545	601,338,060	-	-	-	**619,255,605**
Giảm khác	-	-	-	-	-	**-**
Số dư ngày 30/09/2011	**57,400,582,281**	**79,156,071,463**	**3,973,597,838**	**5,778,398,820**	**-**	**146,308,650,402**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2011	**28,538,236,066**	**63,358,980,390**	**3,079,251,990**	**3,639,774,577**	**-**	**98,616,243,023**
Khấu hao trong kỳ	6,656,168,134	4,397,701,447	294,472,240	780,341,696	-	**12,128,683,517**
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	
Giảm khác	17,917,545	601,338,060	-	-	-	**619,255,605**
Số dư ngày 30/09/2011	**35,176,486,654**	**67,155,343,779**	**3,373,724,230**	**4,420,116,273**	**-**	**110,125,670,935**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2011	**23,869,467,397**	**12,487,949,551**	**894,345,848**	**1,975,830,607**	**-**	**39,227,593,403**
Tại ngày 30/09/2011	**22,224,095,627**	**12,000,727,685**	**599,873,608**	**1,358,282,547**	**-**	**36,182,979,467**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.614.856.612 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.925.482.577 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
(tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2010	**41,226,020,000**	**26,849,000,000**	**8,821,579,869**	**89,249,865**	**4,122,602,000**	**6,128,263,512**	**87,236,715,246**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	**-**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	15,418,223,273	**15,418,223,273**
- Tăng khác	-	-	4,545,720,787	-	-	-	**4,545,720,787**
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	**-**
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	**-**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(6,128,263,512)	**(6,128,263,512)**
Số dư tại ngày 31/12/2010	**41,226,020,000**	**26,849,000,000**	**13,367,300,656**	**89,249,865**	**4,122,602,000**	**15,418,223,273**	**101,072,395,794**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	**-**
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	12,296,839,081	**12,296,839,081**
- Tăng khác	-	-	13,763,747,645	-	-	-	**13,763,747,645**
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-		
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	**-**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(15,418,223,203)	**(15,418,223,273)**
Số dư tại ngày 30/09/2011	**41,226,020,000**	**26,849,000,000**	**27,131,048,301**	**89,249,865**	**4,122,602,000**	**12,296,839,081**	**111,714,759,247**